VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2024 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

(Tiếp theo Công báo số 955 + 956)

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU, PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

PHỤ LỤC I

CÁC BIỂU MẪU VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số 09.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
Bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

Hôm nay, ngày.... tháng..... năm....., tại xã....., huyện....., tỉnh....., chúng tôi gồm:

I. BÊN GIAO: (tổ chức/cá nhân khai thác hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tại địa phương)

1. Ông/bà:..... Số điện thoại:.....

- Mã số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:.....

2. Ông/bà:.....

- Mã số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:.....

II. BÊN NHẬN: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/Cơ quan nghiên cứu khoa học/ Cơ sở có chức năng cứu hộ, đại diện là:

1. Ông/bà:.....

2. Ông/bà:.....

III. ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC (nếu có):

1. Ông/bà:.....

2. Ông/bà:.....

Các bên đã thỏa thuận về việc chuyển giao mẫu vật với các nội dung cụ thể sau:

1. Ông/bà..... bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở có chức năng cứu hộ loài thủy sản [số lượng mẫu vật] có nguồn gốc từ..... do..... (phát hiện, đánh bắt, tịch thu,...) vào ngày.... tháng..... năm.....;

Đặc điểm mẫu vật tại thời điểm chuyển giao:

Mẫu thứ 1:.....

Mẫu thứ 2:.....

Mẫu thứ n:.....

2. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở có chức năng cứu hộ loài thủy sản thanh toán cho ông/bà..... các khoản chi

phí vận chuyển từ ngoài khơi, cất giữ, bảo quản, thông tin liên lạc,..... với tổng số tiền là:..... đồng (bằng chữ:.....)

3. Số mẫu vật trên được Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở có chức năng cứu hộ loài thủy sản vận chuyển về..... để chế tác thành mẫu vật trưng bày theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Biên bản được lập thành 04 bản, Bên giao giữ 01 bản, Bên nhận giữ 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

BÊN GIAO	**CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC (nếu có)**	**BÊN NHẬN**

Mẫu số 10.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản
thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. [1]

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập tổ chức (đối với tổ chức - ghi rõ số, ngày cấp, cơ quan cấp):.....

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[2] cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, chi tiết như sau:

1. Mục đích khai thác:.....

2. Đối tượng, thời gian, phương tiện, ngư cụ khai thác:

---

[1] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[2] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác (dự kiến)	Phương tiện khai thác	Ngư cụ khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
3							
...							

3. Các tài liệu, hồ sơ kèm theo:

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật về thủy sản.

....., ngày.... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 11.BT

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Đặt vấn đề:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan,... của đơn vị tư vấn, tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai thác; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và những nghiên cứu đã được thực hiện ở địa bàn trước đây và các thông tin khác có liên quan. Số liệu đánh giá tổng thể về quần thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới (nếu có) và ở Việt Nam.

2. Tổng quan khu vực thực hiện:

Nêu rõ địa điểm, ranh giới, diện tích khu vực khai thác; hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở khu vực dự kiến khai thác.

3. Phương pháp, thời gian thực hiện (thống kê các nội dung điều tra và các phương pháp đã thực hiện các nội dung đó, kèm theo các mẫu biểu nếu có):

4. Đề xuất phương án khai thác: Phương tiện, công cụ, hình thức khai thác.

5. Kết quả dự kiến của nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế:

6. Kết luận và kiến nghị:

7. Phụ lục: Trình bày những thông tin chưa được nêu trong phần kết quả như: danh mục loài thủy sản, các bảng số liệu, hình ảnh và các tài liệu khác có liên quan.

8. Tài liệu tham khảo:.....

....., ngày.... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Mẫu số 12.BT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [3]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TCTS-..... V/v chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	*....., ngày... tháng... năm.....*

Kính gửi:.....

Căn cứ Luật Thủy sản 2017; Nghị định số.../2019/NĐ-CP về việc.....;

Trên cơ sở hồ sơ của (tổ chức/cá nhân)....., Tổng cục Thủy sản đồng ý cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cho:

Tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Giấy phép đăng ký kinh doanh/Thông tin cá nhân:.....

Giấy phép khai thác thủy sản số (nếu có):.....

Khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phục vụ mục đích....., chi tiết như sau:

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác	Phương tiện khai thác	Loại nghề khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
3							
...							

[3] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 12.BT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Giao (tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn quản lý.

Tổ chức, cá nhân khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có trách nhiệm thực hiện theo đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật có liên quan.

Văn bản này có giá trị đến hết ngày.... tháng.... năm.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan quản lý về thủy sản cấp tỉnh (để p/h);
- .....;
- Lưu: VT,.....

Phụ lục II[4]

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ)

PHẦN I. NHÓM I

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	**LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ**	**MAMMALIAS**
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - Sousa chinensis)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	**LỚP CÁ XƯƠNG**	**OSTEICHTHYES**
7	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*
8	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*
9	Cá cháy bắc	*Tenualosa reevesii*
10	Cá mòi đường	*Albula vulpes*
11	Cá đé	*Ilisha elongata*
12	Cá thát lát khổng lồ	*Chitala lopis*
13	Cá anh vũ	*Semilabeo obscurus*
14	Cá chép gốc	*Procypris merus*
15	Cá hô	*Catlocarpio siamensis*
16	Cá học trò	*Balantiocheilos ambusticauda*
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	*Cyprinus hyperdorsalis*

[4] Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
18	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus multitaeniata*
19	Cá măng giả	*Luciocyprinus langsoni*
20	Cá may	*Gyrinocheilus aymonieri*
21	Cá mè huế	*Chanodichthys flavipinnis*
22	Cá mơn (Cá rồng)	*Scleropages formosus*
23	Cá pạo (Cá mị)	*Sinilabeo graffeuilli*
24	Cá rai	*Neolissochilus benasi*
25	Cá trốc	*Acrossocheilus annamensis*
26	Cá trữ	*Cyprinus dai*
27	Cá thơm	*Plecoglossus altivelis*
28	Cá niết cúc phương	*Pterocryptis cucphuongensis*
29	Cá tra dầu	*Pangasianodon gigas*
30	Cá chen bầu	*Ompok bimaculatus*
31	Cá vồ cờ	*Pangasius sanitwongsei*
32	Cá sơn đài	*Ompok miostoma*
33	Cá bám đá	*Gyrinocheilus pennocki*
34	Cá trà sóc	*Probarbus jullieni*
35	Cá trê tối	*Clarias meladerma*
36	Cá trê trắng	*Clarias batrachus*
37	Cá trèo đồi/cá tràu tiến vua	*Channa asiatica*
38	Cá bàng chài vân sóng	*Cheilinus undulatus*
39	Cá dao cạo	*Solenostomus paradoxus*
40	Cá dây lưng gù	*Cyttopsis cypho*
41	Cá kèn trung quốc	*Aulostomus chinensis*
42	Cá mặt quỷ	*Scorpaenopsis diabolus*
43	Cá mặt trăng	*Mola mola*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
44	Cá mặt trăng đuôi nhọn	*Masturus lanceolatus*
45	Cá nòng nọc nhật bản	*Ateleopus japonicus*
46	Cá ngựa nhật	*Hippocampus japonicus*
47	Cá đường (Cá sủ giấy)	*Otolithoides biauritus*
48	Cá kẽm chấm vàng	*Plectorhynchus flavomaculatus*
49	Cá kẽm mép vẩy đen	*Plectorhynchus gibbosus*
50	Cá song vân giun	*Epinephelus undulatostriatus*
51	Cá mó đầu u	*Bolbometopon muricatum*
52	Cá mú dẹt	*Cromileptes altivelis*
53	Cá mú chấm bé	*Plectropomus leopardus*
54	Cá mú sọc trắng	*Anyperodon leucogrammicus*
55	Cá hoàng đế	*Pomacanthus imperator*
III	**LỚP CÁ SỤN**	**CHONDRICHTHYES**
56	Các loài cá đuối nạng	*Mobula* spp.
57	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	*Manta* spp.
58	Cá đuối quạt	*Okamejei kenojei*
59	Cá giống mõm tròn	*Rhina ancylostoma*
60	Cá mập đầu bạc	*Carcharhinus albimarginatus*
61	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	*Sphyrna lewini*
62	Cá mập đầu búa lớn	*Sphyrna mokarran*
63	Cá mập đầu búa trơn	*Sphyrna zygaena*
64	Cá mập đầu búa	*Eusphyra blochii*
65	Cá mập đầu vây trắng	*Carcharhinus longimanus*
66	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	*Carcharhinus melanopterus*
67	Cá mập hiền	*Carcharhinus amblyrhynchoides*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
68	Cá mập lơ cát	*Carcharhinus leucas*
69	Cá mập Mako vây ngắn	*Isurus oxyrinchus*
70	Cá mập Mako vây dài	*Isurus paucus*
71	Cá mập lụa	*Carcharhinus falciformis*
72	Cá mập trắng lớn	*Carcharodon carcharias*
73	Cá nhám lông nhung	*Cephaloscyllium umbratile*
74	Cá nhám nâu	*Etmopterus lucifer*
75	Cá nhám nhu mì	*Stegostoma fasciatum*
76	Cá nhám răng	*Rhizoprionodon acutus*
77	Cá nhám thu	*Lamna nasus*
78	Cá nhám thu/cá mập sâu	*Pseudocarcharias kamoharai*
79	Cá nhám voi	*Rhincodon typus*
80	Các loài cá đao	*Pristidae* spp.
81	Các loài cá mập đuôi dài	*Alopias* spp.
82	Cá mập xanh	*Prionace glauca*
83	Các loài cá giống thường	*Glaucostegus* spp.
84	Các loài thuộc họ cá giống sao	*Rhinidae* spp.
IV	**LỚP HAI MẢNH VỎ**	**BIVALVIA**
85	Trai bầu dục cánh cung	*Margaritanopsis laosensis*
86	Trai cóc dày	*Gibbosula crassa*
87	Trai cóc hình lá	*Lamprotula blaisei*
88	Trai cóc nhẵn	*Cuneopsis demangei*
89	Trai cóc vuông	*Protunio messageri*
90	Trai mẫu sơn	*Contradens fultoni*
91	Trai sông bằng	*Pseudobaphia banggiangensis*
92	Các loài trai tai tượng	*Tridacna* spp.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
V	**LỚP CHÂN BỤNG**	**GASTROPODA**
93	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	*Nautilidae*
94	Ốc đụn cái	*Tectus niloticus*
95	Ốc đụn đực	*Tectus pyramis*
96	Ốc mút vệt nâu	*Cremnoconchus messageri*
97	Ốc sứ mắt trĩ	*Cypraea argus*
98	Ốc tù và	*Charonia tritonis*
99	Ốc xà cừ	*Turbo marmoratus*
VI	**LỚP SAN HÔ**	**ANTHOZOA**
100	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	Scleractinia
101	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	Stolonifera
102	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	Antipatharia
103	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	Gorgonacea
104	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	Helioporacea
VII	**NGÀNH DA GAI**	**ECHINODERMATA**
105	Cầu gai đá	*Heterocentrotus mammillatus*
106	Hải sâm hổ phách	*Thelenota anax*
107	Hải sâm lựu	*Thelenota ananas*
108	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	*Actinopyga mauritiana*
109	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	*Holothuria (Metriatyla) scabra*
110	Hải sâm vú	*Holothuria nobilis*
VIII	**GIỚI THỰC VẬT**	**PLANTAE**
111	Cỏ nàn	*Halophila beccarii*
112	Cỏ xoan đơn	*Halophila decipiens*
113	Cỏ lăn biển	*Syringodium izoetifolium*
114	Rong bắp sú	*Kappaphycus striatum*

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
115	Rong bong bóng đỏ	*Scinaia boergesenii*
116	Rong câu chân vịt	*Hydropuntia eucheumoides*
117	Rong câu cong	*Gracilaria arcuata*
118	Rong câu dẹp	*Gracilaria textorii*
119	Rong câu đỏ	*Gracilaria rubra*
120	Rong câu gậy	*Gracilaria blodgettii*
121	Rong chân vịt nhăn	*Cryptonemia undulata*
122	Rong đông gai dày	*Hypnea boergesenii*
123	Rong đông sao	*Hypnea cornuta*
124	Rong hồng mạc nhăn	*Halymenia dilatata*
125	Rong hồng mạc trơn	*Halymenia maculata*
126	Rong hồng vân	*Betaphycus gelatinum*
127	Rong hồng vân thỏi	*Eucheuma arnoldii*
128	Rong kỳ lân	*Kappaphycus cottonii*
129	Rong mơ	*Sargassum quinhonensis*
130	Rong mơ mềm	*Sargassum tenerrimum*
131	Rong nhớt	*Helminthodadia australis*
132	Rong sụn gai	*Eucheuma denticulatum*
133	Rong tóc tiên	*Bangia fuscopurpurea*

PHẦN II. NHÓM II

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	**Thời gian cấm khai thác trong năm** (ngày/tháng)	**Kích thước tối thiểu cho phép khai thác** (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
I	**LỚP CÁ**			
1	Cá bỗng	*Spinibarbus denticulatus*	1/4 - 31/8	≥ 50
2	Cá cầy	*Paraspinibarbus macracanthus*	1/4 - 31/8	≥ 40

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	**Thời gian cấm khai thác trong năm** (ngày/tháng)	**Kích thước tối thiểu cho phép khai thác** (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
3	Cá cháo biển	*Elops saurus*		≥ 20
4	Cá cháo lớn	*Megalops cyprinoides*	1/3 - 1/6	≥ 20
5	Cá chày đất	*Spinibarbus hollandi*	1/4 - 31/8	≥ 30
6	Cá chiên	*Bagarius rutilus*	1/4 - 31/7	≥ 45
7	Cá chiên bạc	*Bagarius yarrelli*	1/4 - 31/8	≥ 45
8	Cá chình hoa	*Anguilla marmorata*	1/3 - 30/4	
9	Cá chình nhọn	*Anguilla borneensis*	1/3 - 30/4	
10	Cá còm (cá nàng hai)	*Chitala ornata*	1/5 - 30/10	≥ 40
11	Cá còm hoa (Thát lát cườm)	*Chitala blanci*	1/5 - 30/10	≥ 40
12	Cá dảnh bông	*Puntioplites bulu*	1/6 - 31/10	≥ 30
13	Cá duồng	*Cirrhinus microlepis*	1/4 - 31/8	≥ 30
14	Cá duồng bay	*Cosmochilus harmandi*	1/6 - 30/9	≥ 30
15	Cá ét mọi	*Labeo chrysophekadion*	1/5 - 30/9	≥ 20
16	Cá he vàng	*Barbonymus altus*	1/6 - 30/9	*≥ 15*
17	Cá he đỏ	*Barbonymus schwanenfeldii*	1/4 - 30/9	*≥ 20*
18	Cá hỏa	*Sinilabeo tonkinensis*		≥ 43
19	Cá hường	*Datnioides microlepis*	1/4 - 31/8	≥ 20
20	Cá hường vện	*Datnioides quadrifasciatus*	1/6 - 31/8	≥ 20
21	Cá lăng (Cá lăng chấm)	*Hemibagrus guttatus*	1/4 - 31/7	≥ 56
22	Cá lăng đen	*Hemibagrus pluriradiatus*	1/4 - 31/7	≥ 50

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	**Thời gian cấm khai thác trong năm** (ngày/tháng)	**Kích thước tối thiểu cho phép khai thác** (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
23	Cá măng (Cá măng đậm)	*Elopichthys bambusa*	1/4 - 31/7	
24	Cá măng sữa	*Chanos chanos*	1/3 - 31/5	
25	Cá mòi cờ chấm	*Konosirus punctatus*	1/4 - 31/8	≥ 20
26	Cá mòi cờ hoa (Cá mòi cờ)	*Clupanodon thrissa*	1/4 - 31/8	≥ 20
27	Cá mòi không răng	*Anodontosma chacunda*	1/11 - 30/1 năm sau	≥ 10
28	Cá mòi mõm tròn	*Nematalosa nasus*	1/4 - 31/7	
29	Cá mõm trâu	*Bangana behri*	1/5 - 30/9	≥ 30
30	Cá ngạnh	*Cranoglanis bouderius*		≥ 21
31	Cá ngựa	*Tor mekongensis*	1/6 - 31/10	≥ 30
32	Cá ngựa bắc	*Tor (Folifer) brevifilis*	1/4 - 31/8	≥ 20
33	Cá ngựa nam	*Hampala macrolepidota*		≥ 18
34	Cá ngựa xám	*Tor tambroides*	1/4 - 31/8	≥ 30
35	Cá rầm xanh	*Sinilabeo lemassoni*		≥ 25
36	Cá sỉnh (niên)	*Onychostoma gerlachi*	1/4 - 31/8	≥ 30
37	Cá sỉnh gai	*Onychostoma laticeps*	1/4 - 31/8	≥ 20
38	Cá sủ	*Boesemania microlepis*	1/4 - 31/8	≥ 60
39	Cá thái hổ	*Datnioides pulcher*	1/6 - 31/8	≥ 20
40	Cá trèn	*Ompok siluroides*	1/4 - 31/8	≥ 40
41	Cá vền	*Megalobrama terminalis*		≥ 23

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	**Thời gian cấm khai thác trong năm** (ngày/tháng)	**Kích thước tối thiểu cho phép khai thác** (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
42	Cá kim	*Schindleria praematura*	1/6 - 31/7	
43	Cá ngựa chấm	*Hippocampus trimaculatus*	1/5 - 1/8	≥ 14
44	Cá ngựa đen	*Hippocampus kuda*	1/9 - 1/12	≥ 12
45	Cá ngựa gai	*Hippocampus histrix*	1/5 - 1/8	≥ 15
46	Cá ngựa ken lô	*Hippocampus kelloggi*	1/5 - 1/8	≥ 20
47	Cá mú hoa nâu	*Epinephelus fuscoguttatus*	1/3-1/6	≥ 40
48	Cá đù đầu lớn	*Collichthys lucidus*	1/1-30/4	≥ 10
II	**GIÁP XÁC**			
49	Cua đá	*Gecarcoidea lalandii*		≥ 7*
50	Cua hoàng đế	*Ranina ranina*		≥ 10*
51	Tôm hùm bông	*Panulirus ornatus*	1/4 - 30/5	
52	Tôm hùm đá	*Panulirus homarus*	1/4 - 30/5	
53	Tôm hùm đỏ	*Panulirus longipes*	1/4 - 30/5	
54	Tôm hùm kiếm ba góc	*Linuparus trigonus*	1/4 - 30/5	
55	Tôm hùm lông đỏ	*Palinurellus gundlachi wieneckii*	1/4 - 30/5	
56	Tôm hùm sen	*Panulirus versicolor*	1/4 - 30/5	
57	Tôm vỗ biển sâu	*Ibacus ciliatus*	1/4 - 30/5	
58	Tôm vỗ dẹp trắng	*Thenus orientalis*	1/4 - 30/5	
59	Tôm vỗ xanh	*Parribacus antarcticus*	1/4 - 30/5	

* Kích thước mai

PHỤ LỤC III
CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1[5]	Mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 01 Phụ lục I
2[6]	Mẫu Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 02 Phụ lục I
3[7]	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 03 Phụ lục I
4[8]	Mẫu Giấy chứng nhận và mẫu Quyết định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 04 Phụ lục I
5	Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản	Mẫu số 05.NT
6	Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản	Mẫu số 06.NT
7	Đơn đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 07.NT
8	Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 08.NT
9[9]	Mẫu Biên bản kiểm tra cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 05 Phụ lục I

[5] Mẫu số 01.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 01 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[6] Mẫu số 02.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 02 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[7] Mẫu số 03.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 03 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[8] Mẫu số 04.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 04 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[9] Mẫu số 09.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 05 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
10	Quyết định phê duyệt Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 10.NT
11[10]	Mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 06 Phụ lục I
12[11]	Mẫu Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 07 Phụ lục I
13[12]	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 08 Phụ lục I
14[13]	Mẫu Giấy chứng nhận và mẫu Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 09 Phụ lục I
15[14]	Mẫu Đơn đăng ký nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu	Mẫu số 10 Phụ lục I
16[15]	Mẫu Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 11 Phụ lục I

[10] Mẫu số 11.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 06 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[11] Mẫu số 12.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 07 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[12] Mẫu số 13.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 08 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[13] Mẫu số 14.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 09 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[14] Mẫu số 15.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 10 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[15] Mẫu số 16.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 11 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
17	Đơn đăng ký khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 17.NT
18	Đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 18.NT
19	Bản thuyết minh điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 19.NT
20[16]	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 12 Phụ lục I
21	Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 21.NT
22	Quyết định về việc công nhận thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã khảo nghiệm	Mẫu số 22.NT
23	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 23.NT
24[17]	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 13 Phụ lục I
25	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 25.NT
26[18]	Mẫu Đơn đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 14 Phụ lục I
27	Đơn đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 27.NT
28	Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 28.NT

[16] Mẫu số 20.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 12 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[17] Mẫu số 24.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 13 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[18] Mẫu số 26.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 14 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
29[19]	Mẫu Đơn đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 15 Phụ lục I
30	Đề cương thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 30.NT
30A.NT[20]	Mẫu Báo cáo kết quả sản xuất nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 16 Phụ lục I
31[21]	Mẫu Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 17 Phụ lục I
32	Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên	Mẫu số 32.NT
33	Sổ theo dõi nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 33.NT
34	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 34.NT
35	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Mẫu số 35.NT
36	Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu loài/giống thủy sản	Mẫu số 36.NT
37	Giấy phép xuất khẩu loài/giống thủy sản	Mẫu số 37.NT

[19] Mẫu số 29.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 15 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[20] Bổ sung mới Mẫu số 30A.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 16 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[21] Mẫu số 31.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 17 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 01[22]

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:....	

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Kính gửi: (*).....

1. Tên cơ sở:.....

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế (*nếu có*):.....

- Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....

- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....

2. Đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

TT	**Loài thủy sản** (tên tiếng Việt, tên khoa học)	**Đăng ký**		**Hình thức sản xuất, công suất thiết kế**	
		Sản xuất, ương dưỡng (đánh dấu X)	**Ương dưỡng** (đánh dấu X)	**Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ** (triệu con/năm hoặc kg/năm)	**Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống bố mẹ)** (triệu con/năm hoặc kg/năm)
1					
2					
...					

[22] Mẫu số 01.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 01 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

.....

4. Đăng ký cấp lần đầu (*hoặc thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất*): □

5. Đăng ký cấp bổ sung giống thủy sản sản xuất, ương dưỡng: □

6. Đăng ký cấp lại: □

Lý do cấp lại:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:	*...., ngày... tháng... năm.....*
- Như trên;	**CHỦ CƠ SỞ**
- Lưu: Tại cơ sở.	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (*) Gửi Cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

Mẫu số 02[23]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ trụ sở:.....
- Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:.....
- Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (*nếu có*):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Địa điểm sản xuất, ương dưỡng (mô tả vị trí, diện tích, hiện trạng xung quanh):

b) Cơ sở sản xuất, trang thiết bị (mô tả trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản):

c) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở).

d) Nhân viên kỹ thuật (mô tả số lượng, trình độ chuyên môn của người tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng):

---

[23] Mẫu số 02.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 02 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm.

- Sơ đồ mặt bằng của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (nếu có);
- Hồ sơ, tài liệu hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;
- Hồ sơ nhân viên kỹ thuật;
- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (nếu có).

....., ngày.... tháng... năm.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 03[24]

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
Số:...../BB-GTS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra:.....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

3. Thông tin cơ sở kiểm tra:

- Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ trụ sở:.....
- Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....
- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập/mã số thuế:...

Cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....

- Đại diện của cơ sở:..... Chức vụ:.....

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

5. Loài thủy sản sản xuất, ương dưỡng: (nêu cụ thể từng loài thủy sản, công suất thiết kế và loại hình sản xuất hay ương dưỡng)

.....

[24] Mẫu số 03.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 03 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

.....

.....

.....

6. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC KHI CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG**			
1	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản			
a	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
b	Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp			
d	Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
đ	Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
e	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
2	Có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập			
3	Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
4	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
5	Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
6	Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
II	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
7	Áp dụng kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
9	Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa			
10	Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ			
11	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..).....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong chỉ tiêu.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

- Đối với đánh giá lần đầu: Xem xét các điều kiện cần có, đáp ứng yêu cầu theo từng tiêu chí để cơ sở tiến tới đi vào hoạt động lần đầu (các điều kiện về phần cứng: cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu cách ly, thiết bị thu gom xử lý chất thải, rác thải có đáp ứng đủ về số lượng, chủng loại, chất liệu để kiểm soát chất lượng an toàn sinh học; điều kiện về nhân sự; điều kiện về các quy định, quy trình kiểm soát chất lượng, tiêu chuẩn cơ sở, công bố...).

- Đối với đánh giá duy trì kiểm tra khả năng vận hành của điều kiện đáp ứng yêu cầu trong quá trình sản xuất, ương dưỡng; sự tuân thủ của cơ sở theo các yêu cầu đã đặt ra (kiểm tra hiện trạng cơ sở hạ tầng; cách thức vận hành, sử dụng các trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, ương dưỡng; các bằng chứng chứng minh về việc tuân thủ kiểm soát chất lượng giống, công bố, tiêu chuẩn cơ sở: áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng...).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ 1 đến 6 áp dụng với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc khi có thay đổi điều kiện sản xuất, ương dưỡng.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 11 áp dụng với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được Giấy chứng nhận.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản

a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống xử lý nước cấp riêng biệt với hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải; hệ thống dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước, không ứ đọng, không gây ô nhiễm vào khu vực sản xuất, ương dưỡng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và đối chiếu với mô tả trong Thuyết minh.

b) Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống ao, bể, lồng bè phải có diện tích, thể tích phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng loài thủy sản; hệ thống ao, bể, lồng bè phục vụ nuôi vỗ, sinh sản, ương nuôi ấu trùng không làm bằng vật liệu dễ bị gỉ sét, gây ảnh hưởng xấu đến giống thủy sản; dễ vệ sinh, khử trùng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp

Yêu cầu: Các khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu để phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất, nhà cung cấp. Khu chứa thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, ương dưỡng như máy sục khí, máy phát điện, chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dễ bay hơi... phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo vào thức ăn thủy sản, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Khu sinh hoạt như nhà ở, văn phòng, nhà vệ sinh trong khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải bảo đảm có tường hoặc vách ngăn cánh để không ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng. Đối với nhà vệ sinh không bị rò rỉ ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

đ) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản làm bằng vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm ra các chất độc hại ảnh hưởng đến giống thủy sản; dễ dàng vệ sinh, khử trùng; sử dụng đúng mục đích đảm bảo không gây nhiễm chéo.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Kiểm tra hồ sơ và các tài liệu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học.

e) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

2. Khu cách ly thủy sản mới nhập

Yêu cầu: Cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thủy sản phải có khu cách ly; khu cách ly phải tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Nước thải, chất thải của khu nuôi cách ly phải đảm bảo không ảnh hưởng tới khu sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Tách biệt là sự ngăn cách không gian đảm bảo ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp liên quan về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học hoặc được đào tạo các khóa học liên quan đến lĩnh vực trên.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học.

4. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học

a) Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng nước và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn phù hợp với loài thủy sản và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

b) Giống thủy sản trong quá trình sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về quá trình sản xuất, ương dưỡng phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Giống thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;

- Được kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học trong từng công đoạn của quá trình sản xuất, ương dưỡng: nguồn gốc giống thủy sản; kiểm soát các loại bệnh nguy hiểm; kiểm soát các sinh trưởng, phát triển.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ.

c) Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: Kiểm soát về vệ sinh, thu gom, chứa và xử lý chất thải, nước thải đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

d) Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy đảm bảo không ảnh hưởng tới sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; không ảnh hưởng đến môi trường và lây lan dịch bệnh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

đ) Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở để kiểm soát an toàn sinh học, không gây ảnh hưởng đến sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; có biện pháp ngăn chặn phù hợp để giống thủy sản không thoát ra ngoài môi trường bên ngoài hay động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các quy trình/quy định của cơ sở kết hợp với quan sát hiện trường.

e) Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo bảo quản, sử dụng đúng quy định của nhà sản xuất và quy định pháp luật có liên quan; áp dụng biện pháp bảo quản và sự phù hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; không để nhiễm chéo. Không sử dụng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ. Đối chiếu với nhãn sản phẩm với cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và danh mục thuốc thú y được phép sử dụng.

5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ.

6. Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Yêu cầu: Có hồ sơ chứng minh về nguồn gốc sản xuất thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ đàn thủy sản bố mẹ.

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng tại mục I.4 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất, ương dưỡng (gồm giống thủy sản tự công bố, giống thủy sản do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục I.4.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Đối với hồ sơ, tài liệu về có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải,...) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần hoặc hồ sơ lô, thực hiện kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12 tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 05 ngày sản xuất (02 lô cho 12 tháng trước và 03 lô cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô giống thủy sản liên quan đến dấu hiệu vi phạm

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Quy định nêu tại Mục I.5 phải được áp dụng đầy đủ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Hồ sơ phải được lưu trữ để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn cụ thể tại Mục I.5

9. Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

Yêu cầu: Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ ghi chép quá trình nuôi giữ, sử dụng giống thủy sản bố mẹ và kết hợp với các hồ sơ nhập khẩu, hồ sơ kiểm dịch.

11. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

Mẫu số 04[25]

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY** (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
Số: GTSAABBBB (3)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:.....

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (2)

.....

.....

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn.

Cấp lần đầu ngày...../..../....; Cấp lại hoặc thay đổi lần thứ..... ngày..../..../.... theo Quyết định số...../.....-..... ngày...../...../..... của (*tên cơ quan cấp*)

....., ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cục Thủy sản nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ hoặc là cơ sở sản xuất ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ngoại trừ giống thủy sản bố mẹ).

(2) Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

---

[25] Mẫu số 04.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 04 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Ghi cụ thể từng trường hợp

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);

- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);

- Ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học).

(3) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: **GTSAABBBB**

+ **"GTS"** thể hiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

+ **"AA"** gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

++ Cục Thủy sản có mã số 00

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hòa Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ **"BBBB"** gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-.....	*....., ngày.... tháng.... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận
cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH CẤP.....

Căn cứ Quyết định..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản số...../BB-GTS.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ trụ sở:.....
3. Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng:.....
4. Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email.....
5. Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số.... ngày... tháng... năm)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3......; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức/cá nhân..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT,.....	**THỦ TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

Mẫu số 05.NT

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [26]

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

Đề nghị được phép nhập khẩu giống thủy sản sau:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:.....
2. Số lượng:.....
3. Kích cỡ:.....
4. Quy cách bao gói.....
5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu:.....
6. Thời gian nhập khẩu:.....
7. Địa điểm nhập khẩu:.....
8. Mục đích nhập khẩu:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[27] sản xem xét, cấp phép.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

[26] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[27] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 06.NT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[28]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../GP-TCTS-.....	*Hà Nội, ngày... tháng... năm.....*

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... tháng... năm... của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ.....

Căn cứ Nghị định số..../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ đơn đăng ký nhập khẩu số..... ngày.... tháng..... năm.... của (cơ sở)..... và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Căn cứ kết quả thẩm định.....

Tổng cục Thủy sản đồng ý cấp phép nhập khẩu.....

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

Được phép nhập khẩu giống thủy sản:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:.....
2. Số lượng:.....
3. Kích cỡ:.....
4. Quy cách bao gói.....
5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu:.....
6. Thời gian nhập khẩu:.....

[28] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 06.NT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

7. Địa điểm nhập khẩu:.....

8. Mục đích nhập khẩu:.....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:
- Cơ sở đăng ký;
- .....;
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT,....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN
Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[29]

Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:.....; Số fax:.....; Email:.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[30] cho phép khảo nghiệm giống thủy sản, cụ thể như sau:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học của loài khảo nghiệm:.....

2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm:.....

3. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:.....

4. Thời gian dự kiến khảo nghiệm:.....

5. Hồ sơ đính kèm:.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến khảo nghiệm giống thủy sản.

....., ngày.... tháng.... năm.....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

[29] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[30] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 08.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Cơ sở đăng ký khảo nghiệm:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:.....; Số fax:.....; Email:.....

2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:.....; Số fax:.....; Email:.....

3. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm

a) Thời gian dự kiến:.....

b) Địa điểm khảo nghiệm:.....

4. Đơn vị giám sát khảo nghiệm:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:.....; Số fax:.....; Email:.....

II. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học của loài khảo nghiệm:

.....

2. Nguồn gốc xuất xứ của loài thủy sản khảo nghiệm:

.....

3. Đặc điểm sinh học của loài thủy sản khảo nghiệm:

.....

4. Giá trị kinh tế hoặc các giá trị khác như làm cảnh, giải trí... của loài thủy sản khảo nghiệm:.....

5. Hướng dẫn quy trình sản xuất (theo nhà sản xuất):

.....

6. Các tài liệu khác liên quan đến đối tượng khảo nghiệm:

.....

III. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung khảo nghiệm: Căn cứ đặc điểm sinh học từng loài thủy sản và mục đích sử dụng để xây dựng đề cương khảo nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của loài khảo nghiệm.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

a) Phương pháp nghiên cứu:

.....

b) Bố trí thí nghiệm:

.....

3. Biện pháp kiểm soát an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm:

.....

.....

4. Kế hoạch triển khai:

.....

5. Dự kiến kết quả đạt được:

.....

IV. TIẾN ĐỘ KHẢO NGHIỆM

.....

V. NHÂN LỰC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

ĐẠI DIỆN **CƠ SỞ YÊU CẦU KHẢO NGHIỆM** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN** **CƠ SỞ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 05[31]

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[32]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày... tháng... năm...*

BIÊN BẢN
Kiểm tra cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra:.....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

3. Thông tin cơ sở kiểm tra

- Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập:.....

Cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....

- Đại diện của cơ sở:..... Chức vụ:.....
- Mã số cơ sở (nếu có):.....

4. Địa điểm kiểm tra:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

5. Loài thủy sản đăng ký khảo nghiệm:

---

[31] Mẫu số 09.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 05 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[32] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

TT	Nội dung cần kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm			
a	Có phòng thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành để theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu theo đề cương khảo nghiệm			
b	Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này			
c	Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn nuôi thương phẩm phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và Điều 34 Nghị định này			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác			
4	Bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Đánh giá tất cả các chỉ tiêu nêu trong biên bản. Trong trường hợp không đánh giá phải nêu rõ lý ro.

- Trường hợp cơ sở đã được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản còn thời hạn thì không phải đánh giá lại nếu không có dấu hiệu vi phạm. Ghi cụ thể trong biên bản.

- Trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản. Thực hiện kiểm tra, đánh giá các điều kiện tương ứng theo hướng dẫn kiểm tra điều kiện sản xuất giống thủy sản.

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm

a) Có phòng thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành để theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu theo đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng an toàn của loài thủy sản khảo nghiệm và các chỉ tiêu nêu trong đề cương khảo nghiệm; người thực hiện thử nghiệm phải có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện; có phương pháp thử rõ ràng và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp cơ sở đã được chỉ định hoặc thừa nhận có đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm thì được miễn đánh giá. Nêu cụ thể trong biên bản kiểm tra.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị...., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quá trình khảo nghiệm.

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

3. Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ

4. Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu: Ngoài các quy định tại mục 1, 2 và 3 nêu trên, nếu đề cương khảo nghiệm có yêu cầu khác, cơ sở phải đáp ứng theo đề cương khảo nghiệm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

Mẫu số 10.NT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[33]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TCTS-.....	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-TTg ngày.... tháng... năm..... của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ.....

Căn cứ Nghị định số..../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét đơn đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản của.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép khảo nghiệm giống.....(Kèm theo Đề cương khảo nghiệm).

Điều 2. Cho phép nhập khẩu giống thủy sản:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:.....
2. Số lượng:.....
3. Kích cỡ:.....
4. Thời gian nhập khẩu:.....
5. Cửa khẩu nhập khẩu:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

---

[33] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 10.NT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng...., Giám đốc....., Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT,....

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 06[34]

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Kính gửi:.....

1. Tên cơ sở:.....

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:.....

- Địa chỉ trụ sở:.....

- Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....

2. Đề nghị kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Thức ăn thủy sản

TT	**Loại sản phẩm**	**Dạng sản phẩm, công suất thiết kế**	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Thức ăn hỗn hợp		
-	Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác		
-	Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, ba ba, lươn...		
-	Thức ăn hỗn hợp cho động vật thủy sản làm cảnh		
-	Thức ăn hỗn hợp khác (*thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thủy sản, thức ăn nuôi vỗ thủy sản bố mẹ, mồi câu....)*		

[34] Mẫu số 11.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 06 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
2	Thức ăn bổ sung (chất bổ sung)		
-	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
-	Hỗn hợp khoáng, vitamin,...		
-	Thức ăn bổ sung khác		
3	Thức ăn tươi, sống		
4	Nguyên liệu (*nêu cụ thể loại nguyên liệu*)		

b) Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Hóa chất		
2	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
3	Chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Khoáng tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin,...)		
4	Sản phẩm khác		

c) Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: Bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.		
2	Hỗn hợp khoáng, vitamin,...		

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

-.....

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc khi thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất): □

5. Đăng ký cấp lại: □

Lý do cấp lại:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:	*...., ngày... tháng... năm.....*
- Như trên;	**CHỦ CƠ SỞ**
- Lưu: Tại cơ sở.	*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 07[35]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ sản xuất:.....
- Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....

2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(Gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Địa điểm sản xuất, khu sản xuất (*mô tả diện tích, vị trí, hiện trạng môi trường xung quanh, biện pháp kiểm soát các yếu tố gây ô nhiễm từ bên ngoài*):

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (*sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền*):

c) Năng lực phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất (*mô tả năng lực kiểm nghiệm, thử nghiệm để thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất*):

d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (*mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải*):

[35] Mẫu số 12.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 07 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

đ) Nhân viên kỹ thuật (*mô tả số lượng, trình độ chuyên môn nhân viên kỹ thuật tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng*):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:

- Danh sách hồ sơ, tài liệu của hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học *(tên tài liệu, mã số/ký hiệu. ngày tháng năm ban hành);*

- Danh sách nhân viên kỹ thuật *(họ và tên, chuyên môn đào tạo, bằng cấp, vị trí công việc);*

- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng *(nếu có)*.

5. Sản phẩm dự kiến sản xuất:

a) Sản phẩm....:

- Thành phần:

- Đặc tính, công dụng:

- Hướng dẫn sử dụng:

- Đối tượng sử dụng (loài thủy sản):

b) Sản phẩm....:

.....

Nơi nhận:
- ....;
- .....;
- Lưu: tại cơ sở.

...., ngày... tháng... năm.....
CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08[36]

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:.....

2. Tên cơ sở kiểm tra:.....

- Địa chỉ trụ sở:.....

- Số điện thoại:..... Số Fax:.....

- Email:.....

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

.....

- Tên cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

[36] Mẫu số 13.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 08 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

6. Sản phẩm sản xuất (nêu cụ thể loại sản phẩm, dạng sản phẩm, dây chuyền, công suất thiết kế *khi chứng nhận lần đầu; nêu sản lượng sản xuất của từng loại sản phẩm, dạng sản phẩm trong thời gian duy trì*):

.....

.....

.....

7. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**			
1	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2	Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài			
3	Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm			
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm			
b	Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp			
d	Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
đ	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất			
e	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			
4	Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất			
5	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
6	Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm			
II	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
7	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
9	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa			
10	Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản			
11	Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường			
12	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA *(nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục, thời gian kiểm tra duy trì):*

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể nội dung không đạt và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu (mô tả cụ thể nội dung phù hợp, tên tài liệu, mã số/ký hiệu tài liệu,...).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu từ 01 đến 06 áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc thay đổi điều kiện sản xuất.

- Các chỉ tiêu từ 01 đến 12 áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được Giấy chứng nhận.

- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu "Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học" là kiểm tra nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.

- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu "Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất" là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất trong thời gian duy trì.

Đánh giá cụ thể từng nội dung kiểm soát gồm: *nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.*

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước,... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm vào địa điểm sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; các kết quả kiểm nghiệm liên quan.

2. Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài

Yêu cầu: Xung quanh nhà xưởng có tường, rào để ngăn chặn sự di chuyển của động vật gây hại và các yếu tố chủ ý phá hoại; có cổng để kiểm soát ra vào.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

3. Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng, sơ đồ nhà xưởng và tài liệu kiểm soát liên quan.

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trần không bị dột, tường, vách ngăn, sàn nhẵn, không bong tróc, dễ dàng làm sạch, thiết kế giảm bụi bám và đọng nước. Các cửa, quạt thông gió thông ra bên ngoài phải có biện pháp kiểm soát côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp.

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dạng hơi,...) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng,...).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm,...) để xác định sự phù hợp.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có thể vệ sinh sạch sẽ, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng vào nguyên liệu, sản phẩm. Trường hợp sử dụng cùng dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau phải thực hiện kiểm soát để đảm bảo ngăn ngừa nhiễm chéo giữa các nhóm sản phẩm khác nhau.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

đ) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại phải có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác thải.

e) Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ấm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

4. Có phòng thử nghiệm hoặc thuê hoặc mượn phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Đối với thử nghiệm định kỳ (chỉ tiêu và tần suất kiểm tra phải được nêu cụ thể cho từng loại sản phẩm; tần suất kiểm tra phù hợp với năng lực kiểm soát trong từng công đoạn và số lượng, sản lượng sản phẩm sản xuất; tần suất kiểm tối thiểu 01 lần/12 tháng) để kiểm tra thẩm tra, xác nhận chất lượng an toàn phải thực hiện tại phòng thử nghiệm độc lập đủ năng lực: Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị...., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát chất lượng nguyên liệu, thành phẩm.

5. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu về chất lượng nước phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với sản phẩm. Chỉ tiêu chất lượng, tần suất và kế hoạch kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát nguyên liệu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nguyên liệu không được chứa chất bị cấm.

- Chỉ tiêu chất lượng, an toàn của nguyên liệu và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.

- Phải có biện pháp kiểm soát phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo từng lô trong trường hợp nguyên liệu được cung cấp từ cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định.

- Nguyên liệu nhập vào phải kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất.

- Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất; dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát nguyên liệu.

c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát bao bì phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm.

- Bao bì phải sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng.

- Bao bì không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phải được kiểm soát để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát bao bì và quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát thành phẩm phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn,...).

- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát quá trình sản xuất phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm: Con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.

- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sẵn có thiết bị đo lường đã được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định.

- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát tái chế phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng.

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế vẫn còn hạn sử dụng, không chứa chất cấm, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất.

- Phải có quy định tỷ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỷ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm.

- Các sản phẩm không thể tái chế phải được xử lý phù hợp với quy định của pháp luật như: Chuyển mục đích sử dụng, tiêu hủy,...

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng: Phải có phương án chuyển mục đích sử dụng đáp ứng quy định của pháp luật về sản phẩm sau khi chuyển đổi, đảm bảo tránh sử dụng sai mục đích sau khi chuyển đổi.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế. Hồ sơ, tài liệu liên quan khác.

g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát lưu mẫu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Mẫu lưu được đóng gói để duy trì điều kiện bảo quản giống với hướng dẫn bảo quản sản phẩm khi lưu hành trên thị trường.

- Mẫu lưu phải có tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng để đảm bảo hoạt động truy xuất. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm dễ kiểm tra.

- Thời gian lưu mẫu không thấp hơn hạn sử dụng của sản phẩm.

- Thực hiện theo dõi tình trạng mẫu lưu trong suốt quá trình lưu mẫu.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Lập danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).

- Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

- Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nhà xưởng, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, khu vực sản xuất phải có biện pháp kiểm soát động vật gây hại (được lắp mành, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng....). Lập danh mục hóa chất diệt côn trùng và động vật gây hại sử dụng trong nhà xưởng; kiểm soát hóa chất cấm sử dụng có trong hóa chất diệt côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Xem xét danh mục hóa chất diệt côn trùng; quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...)

k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Có danh mục hóa chất vệ sinh để kiểm soát hóa chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hóa chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

l) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết.

- Xử lý hoặc thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải.

6. Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

II. KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất tại mục 5 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất (gồm các sản phẩm tự công bố, các sản phẩm do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục 5.

Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng như: ISO 9001, ISO 22000,... Quy trình kiểm soát phải phù hợp với các yêu cầu nêu tại mục 5.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Nội dung kiểm tra nêu cụ thể trong từng mục: Nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.

- Đối với hồ sơ, tài liệu có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải,...) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần, hồ sơ lô, thực hiện kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12 tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 05 lô sản xuất (02 lô sản xuất cho 12 tháng trước và 03 lô sản xuất cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô hàng liên quan đến dấu hiệu vi phạm.

- Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng áp dụng. Phải xem xét, đánh giá sự phù hợp của nội dung cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi với yêu cầu nêu tại mục 5. Hồ sơ, tài liệu áp dụng phù hợp với thời điểm cập nhật, bổ sung, sửa đổi quy trình kiểm soát.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

9. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các vi phạm về chất lượng phải được xử lý, thu hồi, khắc phục hậu quả và tuân thủ đầy đủ theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, quyết định xử lý vi phạm hành chính; đối chiếu với các hồ sơ, hiện trạng khắc phục của cơ sở.

11. Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được gửi thông tin về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Thủy sản) theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối chiếu các hồ sơ sản phẩm và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

12. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

Mẫu số 09[37]

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số: TSAABBBB(2)

Tên cơ sở:.....
Địa chỉ trụ sở:.....
Số điện thoại:..... Số Fax:.....
Địa chỉ sản xuất:.....
Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất(1):

.....
.....
Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn

....., ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cấp lần đầu ngày...../..../....; cấp lại hoặc thay đổi lần thứ..... ngày..../..../.... theo Quyết định số..../....-.... ngày.../..../.... của (*tên cơ quan cấp*)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ điều kiện sản xuất theo từng nhóm, loại, dạng sản phẩm:

Thức ăn thủy sản

- Thức ăn hỗn hợp (ghi cụ thể nhóm sản phẩm theo loài thủy sản sử dụng)

+ Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác (tôm, cua,...).

+ Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, lươn,...

[37] Mẫu số 14.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 09 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

+ Thức ăn hỗn hợp cho động vật thủy sản làm cảnh.

+ Thức ăn hỗn hợp khác (thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thủy sản, thức ăn nuôi vỗ thủy sản bố mẹ, mồi câu....).

- Thức ăn bổ sung (ghi cụ thể nhóm, dạng sản phẩm):

+ Hỗn hợp khoáng, vitamin,...

+ Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.

+ Thức ăn bổ sung khác (ghi cụ thể loại (phụ gia, chất tạo màu,...)).

- Thức ăn tươi, sống (ghi cụ thể tên loài sinh vật sử dụng làm thức ăn tươi sống, dạng sản phẩm).

- Nguyên liệu: ghi cụ thể nhóm, loại nguyên liệu.

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- Chế phẩm sinh học, vi sinh vật (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Hóa chất (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (bao gồm: khoáng chất tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin,...) (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

- Sản phẩm khác (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm)

- Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.

- Hỗn hợp khoáng, vitamin,...

(2) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: TSAABBBB

+ **"TS"** thể hiện nhóm sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

+ **"AA"** gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, cụ thể như sau:

++ Cục Thủy sản có mã số **00**

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hòa Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ **"BBBB"** gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI HOẶC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../QĐ-.....	*....., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH.....

Căn cứ Quyết định..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày... tháng.... năm.... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản số...../BB-ĐKSX.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ sản xuất:.....

3. Đủ điều kiện sản xuất hoặc bổ sung, điều chỉnh (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số.... ngày... tháng... năm....)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3......; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Công ty..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - CSDL thủy sản; - Lưu: VT,.....	**THỦ TRƯỞNG**

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

Phụ lục
NỘI DUNG CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN,
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số..../QĐ..... ngày... tháng... năm... của.....)

1. Số Giấy chứng nhận:
2. Cấp lần đầu hoặc cấp lại (thay đổi, bổ sung):
3. Nội dung chứng nhận:

TT	Loại sản phẩm	Số dây chuyền, thiết bị (*)	Thời hạn kiểm tra duy trì *(12 tháng/ 24 tháng)*	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế		Ghi chú *(nội dung thay đổi, bổ sung)*
				Dạng sản phẩm	Công suất thiết kế *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*	
1	Thức ăn hỗn hợp					
-						
-						
2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản					
-						
-						

* Trường hợp cùng một dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều nhóm sản phẩm có cùng bản chất, dạng sản phẩm nêu cụ thể số lượng dây chuyền, thiết bị và công suất tối đa vào từng ô tương ứng với nhóm sản phẩm và ghi chú những dây chuyền sử dụng chung dưới Bảng này.

Mẫu số 10[38]

TÊN CÁ NHÂN/ TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*..., ngày... tháng... năm....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu*

Kính gửi:.....

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để giới thiệu hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)(*):

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

2. Thời gian nhập:.....

3. Cửa khẩu nhập:.....

4. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)(*):

.....

5. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu) (**):

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

CHỦ CƠ SỞ/THỦ TRƯỞNG
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

(*): Ghi rõ một mục đích đăng ký (trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu);

(**): Không sử dụng sản phẩm sau hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu để nuôi trồng thủy sản.

---

[38] Mẫu số 15.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 10 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 11[39]

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC THỦY SẢN

Số:...../GPNK-TS.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm....

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Căn cứ Quyết định..... (văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ Nghị định số...../..../NĐ-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu số..... ngày..... tháng..... năm ... của (tên cơ sở đề nghị)..... và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Xét đề nghị của.....(*thủ trưởng đơn vị tham mưu cấp phép*).....

1. Cục Thủy sản đồng ý cấp phép nhập khẩu cho..... (Tên cơ sở, địa chỉ của cơ sở).... được phép nhập khẩu.... (số lượng)..... sản phẩm để..... (ghi rõ mục đích nhập khẩu theo đề nghị của cơ sở), cụ thể:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						

2. Thời gian nhập:.....

3. Cửa khẩu nhập:.....

4. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:.....

Thực hiện báo cáo khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu (trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu): Số lượng đã nhập khẩu; kết quả xử lý sản phẩm khi kết thúc hội chợ, triển lãm/số lượng sản phẩm đã sử dụng trong nghiên cứu và xử lý sản phẩm khi kết thúc nghiên cứu.

Nơi nhận:
- Tên cơ sở đăng ký nhập khẩu;
- Tên cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT,....(...bản).

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[39] Mẫu số 16.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 11 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 17.NT

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM

Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [40]

1. Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

2. Tên cơ sở thực hiện khảo nghiệm:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

Đề nghị được khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau:

Tên sản phẩm:.....

Thành phần:.....

Công dụng:.....

Nhà sản xuất:.....

3. Các hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

....., ngày... tháng... năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐĂNG KÝ

(Ký tên và đóng dấu)

---

[40] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 18.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....
2. Tên cơ sở thực hiện khảo nghiệm:
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....
3. Sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm
a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):
.....
b) Nhà sản xuất:.....
c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:.....
4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới
(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

II. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung
a) Xác định thành phần công bố của sản phẩm
b) Đánh giá độ an toàn của sản phẩm
c) Đánh giá tác dụng/công dụng/đặc tính của sản phẩm.
d) Xác định tồn dư trong môi trường và dư lượng trong thủy sản nuôi.
2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm
a) Phương pháp nghiên cứu
b) Bố trí thí nghiệm.
3. Biện pháp kiểm soát an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm
4. Kế hoạch triển khai
5. Dự kiến kết quả đạt được

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÓ SẢN PHẨM KHẢO NGHIỆM *(Ký tên và đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM** *(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 19.NT

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thông tin cơ sở:.....
Tên cơ sở:.....
Địa chỉ trụ sở:.....
Địa điểm khảo nghiệm:.....
Số điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

2. Điều kiện cơ sở phục vụ khảo nghiệm

a) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong ao, đầm

b) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong lồng bè

c) Đối với hệ thống sản xuất giống thủy sản

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khảo nghiệm

a) Thiết bị, dụng cụ thu mẫu, bảo quản mẫu

b) Thiết bị, dụng cụ phân tích các yếu tố môi trường, dư lượng

c) Thiết bị, dụng cụ xác định các chỉ tiêu sinh trưởng động vật thủy sản

d) Các thiết bị khác theo yêu cầu của đề cương khảo nghiệm

4. Người phụ trách kỹ thuật, nhân lực thực hiện khảo nghiệm

5. Các điều kiện khác có liên quan

6. Các công trình, kết quả nghiên cứu khác có liên quan

....., ngày... tháng... năm 20....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12[41]

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CỤC THỦY SẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số:...../BB-ĐKKN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:.....

2. Tên cơ sở kiểm tra:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:....

Tên cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

6. Sản phẩm thực hiện khảo nghiệm:

.....

.....

[41] Mẫu số 20.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 12 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
a	Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm			
b	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản			
c	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường			
4	Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm			
Tổng số				
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu không đạt				

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:.....
.....
.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Đánh giá tất cả các chỉ tiêu nêu trong biên bản. Trong trường hợp không đánh giá phải nêu rõ lý do.

- Trường hợp cơ sở đã được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản còn thời hạn thì không phải đánh giá lại nếu không có dấu hiệu vi phạm. Ghi cụ thể trong biên bản.

- Trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản. Thực hiện kiểm tra, đánh giá các điều kiện tương ứng theo hướng dẫn kiểm tra điều kiện sản xuất giống thủy sản.

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát hoạt động khảo nghiệm sản phẩm.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng an toàn của sản phẩm và các chỉ tiêu nêu trong đề cương khảo nghiệm; người thực hiện thử nghiệm phải có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện; có phương pháp thử rõ ràng và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp cơ sở đã được chỉ định hoặc thừa nhận có đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm thì được miễn đánh giá và nêu cụ thể trong biên bản kiểm tra.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị...., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quá trình khảo nghiệm.

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

3. Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với các khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác. Không để sản phẩm, bao bì của sản phẩm khảo nghiệm gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ

4. Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu: Ngoài các quy định tại mục 1, 2 và 3 nêu trên, nếu đề cương khảo nghiệm có yêu cầu khác, cơ sở phải đáp ứng theo đề cương khảo nghiệm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

Mẫu số 21.NT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[42]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TCTS-.....	*Hà Nội, ngày... tháng... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định..... của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày..tháng...năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể: sản phẩm..... của Công ty..... đăng ký (Đề cương khảo nghiệm kèm theo).

Điều 2. Cơ sở khảo nghiệm..... và Công ty..... thực hiện khảo nghiệm theo đề cương đã được Cục thủy sản phê duyệt.

---

[42] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 21.NT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Điều 3. Ủy quyền... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)..... thực hiện giám sát việc thực hiện theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt. Báo cáo kết quả giám sát khảo nghiệm, sau 05 ngày làm việc khi kết thúc quá trình khảo nghiệm.

Điều 4. Công ty... được phép sản xuất, nhập khẩu đủ số lượng sản phẩm theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt, cụ thể:..... tấn (lít)

Điều 5. Chánh Văn phòng Tổng cục,.....,....., các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- .....
- Lưu: VT,.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 22.NT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[43]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày... tháng... năm.....*
Số: /QĐ-TCTS-.....	

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã khảo nghiệm

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định..... của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày.. tháng... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục,.....,....., các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT,.....	**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

[43] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 22.NT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 23.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản: .....
.....
.....
2. Địa chỉ của cơ sở:..... ;
Điện thoại.....; Số fax.....; Email .....
3. Địa điểm nuôi trồng: .....
4. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
5. Số lượng ao/bể/lồng: .....
6. Tổng diện tích cơ sở: .....
7. Tổng diện tích mặt nước/thể tích lồng nuôi trồng: .....

Đề nghị:... (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).... cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

(Xem tiếp Công báo số 959 + 960)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng